

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HƠI VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HƠI VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

## CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HOI VIỆT NAM

Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 110/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101260822 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: VIET NAM BOILER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: V.B.C., JSC

Trụ sở chính : Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Lương Công Thuận	Chủ tịch
Ông Dương Đức Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tùng Điền	Thành viên
Ông Mai Văn Đới	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Tú	Thành viên
Ông Hoàng Văn Phúc	Thành viên
Ông Ngô Văn Sơn	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Lê Quang Hưng	Trưởng ban
Bà Trần Ngọc Quyên	Ủy viên
Ông Vi Văn Phúc	Ủy viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.



Số: 161/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam, được lập ngày 19 tháng 5 năm 2025, từ trang số 6 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Đến thời điểm ngày 31/12/2024, các Cổ đông chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 4 năm 2016 là 10.771.810.000 đồng.



\_\_\_\_\_  
**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2025

\_\_\_\_\_  
**Lê Mạnh Hùng**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>85.796.606.907</b>	<b>92.632.504.062</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>11.398.861.561</b>	<b>2.206.144.426</b>
1. Tiền	111		11.398.861.561	2.206.144.426
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.038.003.006</b>	<b>24.009.837.576</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	8.265.791.083	12.131.616.433
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	251.080.910	655.070.435
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.521.131.013	11.223.150.708
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59.955.435.415</b>	<b>65.589.716.374</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	59.955.435.415	65.589.716.374
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>404.306.925</b>	<b>826.805.686</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	33.824.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		238.626.905	723.854.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	165.680.020	69.126.741
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>19.163.576.854</b>	<b>27.032.815.031</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.464.851.619</b>	<b>22.734.350.233</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	13.464.851.619	18.193.582.436
- Nguyên giá	222		76.594.025.844	83.202.636.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.129.174.225)	(65.009.054.215)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	4.540.767.797
- Nguyên giá	228		598.365.078	6.339.013.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(598.365.078)	(1.798.245.458)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>82.523.321</b>	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	82.523.321	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.616.201.914</b>	<b>4.298.464.798</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	5.616.201.914	4.298.464.798
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>104.960.183.761</b>	<b>119.665.319.093</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	67.595.120.791	69.627.377.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	67.595.120.791	69.627.377.685
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	57.802.123.744	56.792.547.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.792.997.047	12.834.829.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.847.625	41.727.221
7. Chi phí tài chính	22	6.3	3.045.682.783	4.290.298.336
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.015.975.514	4.256.732.665
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	29.711.800	19.020.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	9.983.499.740	8.950.017.299
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.247.049.651)	(382.778.491)
11. Thu nhập khác	31	6.5	26.354.929.226	764.484.037
12. Chi phí khác	32	6.5	8.861.988.475	116.104.309
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		17.492.940.751	648.379.728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		14.245.891.100	265.601.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	3.480.553.433	237.918.259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.765.337.667	27.682.978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	3.145,17	8,09

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2025

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NỘI HỜI  
VIỆT NAM  
H.ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Vũ Ngọc Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.245.891.100	265.601.237
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.141.352.411	1.088.128.868
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.494.873)	(7.089.633)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.408.777.959)	(10.178.796)
- Chi phí lãi vay	06		3.015.975.514	4.256.732.665
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		992.946.193	5.593.194.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.977.529.126	1.068.071.612
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.634.285.830	(13.296.186.303)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.511.027.438	3.755.279.048
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.283.917.894)	(33.567.497)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.037.895.032)	(4.248.981.129)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(237.918.259)	(306.747.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		966.487.500	109.065.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.668.113.724)	(227.115.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.854.431.178	(7.586.987.655)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(82.523.321)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		26.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.010.794	10.178.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.123.487.473	10.178.796
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		61.744.973.025	84.333.540.074
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(91.531.850.020)	(84.499.184.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.786.876.995)	(165.643.952)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		9.191.041.656	(7.742.452.811)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.206.144.426	9.921.765.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.675.479	26.831.873
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	11.398.861.561	2.206.144.426

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2025



Vũ Ngọc Tú

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 110/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101260822 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: VIET NAM BOILER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: V.B.C., JSC

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 06/04/2016 là: 45.000.000.000 VND. Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2024 là: 34.228.190.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ hai trăm hai mươi tám triệu một trăm chín mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại 31/12/2024 là: 96 người (tại 31/12/2023 là 119 người).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Thiết kế, chế tạo nồi hơi, thiết bị áp lực, kết cấu thép siêu trường, siêu trọng, các sản phẩm cơ khí khác;
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, vận chuyển, thi công lắp đặt nồi hơi, thiết bị áp lực và các công trình cơ khí;
- Sửa chữa, cải tạo, phục chế nồi hơi, thiết bị áp lực, thiết bị cơ khí các loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu nồi hơi, thiết bị áp lực, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu (tấm thép, thép ống) phụ tùng (bơm, quạt, vòi đốt dầu, các loại van) chuyên ngành;
- Hợp tác, liên doanh và làm đại lý cho các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước để mở rộng sản xuất kinh doanh;
- Tham gia mua, bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán;
- Kinh doanh ngành nghề xây lắp và cung cấp điện, nước, hơi bão hòa cho các nhà máy, khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, chứng khoán) và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thương mại;
- Dạy nghề (chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)/.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế tạo và kinh doanh nồi hơi, thiết bị áp lực và xây lắp công trình nồi hơi, thiết bị áp lực...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên Doanh nghiệp</b>	<b>Địa chỉ</b>
Văn phòng Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam	Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam (T.P Hà Nội).	Số 9 QL22, Ấp Tiên, Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ là Nhật ký chung.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### ***Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ***Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính***

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2024.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất và các chương trình phần mềm được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ hoặc chi phí mua sắm tài sản.

Tài sản vô hình là các phần mềm khấu hao 07 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất năm truy thu của 2014, 2015, 2016 được Công ty chuyển số dư sang năm 2017 là 5.221.889.436 đồng, Công ty chọn phương pháp phân bổ tiền thuê đất trên vào chi phí trong 10 năm tiếp theo phù hợp theo kết quả kinh doanh từng năm của Công ty. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại 31/12/2024 là: 4.298.464.798 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

**Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

N: 0  
CÔ  
T N  
EM  
AVT  
HAC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là chế tạo nội hơi, kinh doanh vật tư, hàng ký gửi và xây lắp công trình và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	370.420.981	1.527.378.520
Tiền gửi ngân hàng	11.028.440.580	678.765.906
<b>Tổng</b>	<b>11.398.861.561</b>	<b>2.206.144.426</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.265.791.083</b>	<b>12.131.616.433</b>
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	1.650.000.000	1.650.000.000
Cty CP Đầu Tư IDJ Việt Nam	238.960.583	745.059.818
Công ty CP Thiết Bị Nhiệt TP và Môi Trường	-	826.600.000
Chevron Lubricants Vietnam Limited	-	600.964.000
Công ty TNHH Đồ Hộp Việt Cường	-	1.837.927.500
Công ty Hóa chất 21 - Bộ Quốc Phòng	469.608.000	-
Các khách hàng khác	5.907.222.500	6.471.065.115
<b>Tổng</b>	<b>8.265.791.083</b>	<b>12.131.616.433</b>
<i>Trong đó: phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.650.000.000</i>	<i>1.650.000.000</i>
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.1)</i>		

**5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>251.080.910</b>	<b>655.070.435</b>
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Unicom	172.262.200	172.262.200
Nan Ning new phoenix import & export trading Co.ltd	-	375.966.362
Các nhà cung cấp khác	78.818.710	106.841.873
<b>Tổng</b>	<b>251.080.910</b>	<b>655.070.435</b>

**5.4 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.521.131.013</b>	-	<b>11.223.150.708</b>	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	746.689.283	-	519.499.036	-
Tạm ứng	4.053.374.531	-	9.991.950.552	-
Phải thu khác	721.067.199	-	711.701.120	-
<b>Tổng</b>	<b>5.521.131.013</b>	-	<b>11.223.150.708</b>	-

**5.5 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.493.504.590	-	18.517.719.871	-
Công cụ, dụng cụ	226.894.352	-	223.621.131	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.926.571.000	-	36.245.860.788	-
Thành phẩm	2.896.996.492	-	2.194.987.446	-
Hàng hoá	332.131.813	-	738.449.531	-
Hàng gửi đi bán	9.079.337.168	-	7.669.077.607	-
<b>Tổng</b>	<b>59.955.435.415</b>	-	<b>65.589.716.374</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	33.824.093
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	33.824.093
<b>Dài hạn</b>	5.616.201.914	4.298.464.798
Chi phí làm tiêu chuẩn ASME	120.953.254	120.953.254
Tiền thuê đất nộp bổ sung các năm trước	4.177.511.544	4.177.511.544
Chi phí chờ phân bổ CN HCM	1.317.737.116	-
<b>Tổng</b>	<b>5.616.201.914</b>	<b>4.332.288.891</b>

**5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải Nộp</b>	<b>256.959.681</b>	<b>6.533.671.922</b>	<b>3.281.220.563</b>	<b>3.509.411.040</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	691.817.600	691.817.600	-
Thuế GTGT hàng NK	-	457.633.248	457.633.248	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.983.346	32.983.346	-
Thuế TNDN	237.918.259	3.480.553.433	237.918.259	3.480.553.433
Thuế thu nhập cá nhân	19.041.422	232.503.048	222.686.863	28.857.607
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.547.634.367	1.547.634.367	-
Các loại thuế khác	-	90.546.880	90.546.880	-
<b>Phải thu</b>	<b>69.126.741</b>	<b>165.680.020</b>	<b>69.126.741</b>	<b>165.680.020</b>
Thuế GTGT nộp thừa	69.126.741	66.478.652	69.126.741	66.478.652

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÓI HOI VIỆT NAM**

Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	34.439.029.609	46.790.520.895	1.973.086.147	83.202.636.651
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	6.262.058.816	346.551.991	-	6.608.610.807
Thanh lý, nhượng bán	6.262.058.816	346.551.991	-	6.608.610.807
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>28.176.970.793</b>	<b>46.443.968.904</b>	<b>1.973.086.147</b>	<b>76.594.025.844</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	20.982.717.062	42.132.000.015	1.894.337.138	65.009.054.215
Tăng trong năm	380.058.900	682.544.502	78.749.009	1.141.352.411
Khấu hao trong năm	380.058.900	682.544.502	78.749.009	1.141.352.411
Giảm trong năm	2.728.618.660	292.613.741	-	3.021.232.401
Thanh lý, nhượng bán	2.728.618.660	292.613.741	-	3.021.232.401
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>18.634.157.302</b>	<b>42.521.930.776</b>	<b>1.973.086.147</b>	<b>63.129.174.225</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2024	13.456.312.547	4.658.520.880	78.749.009	18.193.582.436
Tại 31/12/2024	9.542.813.491	3.922.038.128	-	13.464.851.619

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 42.165.734.356 VND (tại ngày 01/01/2024 là 39.703.696.771 VND).

Giá trị còn lại của tài sản dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là: 11.728.628.342 VND (tại ngày 01/01/2024 là 12.288.273.122 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng
<i>Nguyên giá</i>			
Tại ngày 01/01/2024	5.740.648.177	598.365.078	6.339.013.255
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	5.740.648.177	-	5.740.648.177
Thanh lý, nhượng bán	5.740.648.177	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	598.365.078	598.365.078
<i>Hao mòn lũy kế</i>			
Tại ngày 01/01/2024	1.199.880.380	598.365.078	1.798.245.458
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	1.199.880.380	-	1.199.880.380
Thanh lý, nhượng bán	1.199.880.380	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	598.365.078	598.365.078
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2024	4.540.767.797	-	4.540.767.797
Tại ngày 31/12/2024	-	-	-

Nguyên giá tài sản vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 598.365.078 VND (tại 01/01/2024 là 598.365.078 VND).

**5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng, cải tạo nhà xưởng Chi nhánh HCM	82.523.321	-
<b>Tổng</b>	<b>82.523.321</b>	<b>-</b>

**5.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	879.409.308	879.409.308	974.341.505	974.341.505
Công ty TNHH TM DV và Đầu tư Anh Tuấn	213.091.306	213.091.306	496.352.212	496.352.212
Công ty TNHH Thăng Lợi	101.125.000	101.125.000	62.605.500	62.605.500
Các nhà cung cấp khác	565.193.002	565.193.002	415.383.793	415.383.793
<b>Tổng</b>	<b>879.409.308</b>	<b>879.409.308</b>	<b>974.341.505</b>	<b>974.341.505</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.492.624.586</b>	<b>11.528.111.475</b>
Công ty CP Dệt May Huế	-	2.707.770.000
Công ty CP Dệt may 7	3.724.200.000	-
Cty CP Nha Trang Bay	1.213.144.000	1.213.144.000
Công ty Phân bón Miền Nam	1.959.400.000	-
Công ty CP SX và Đầu tư Trung Dũng	1.220.912.000	-
Công ty TNHH TM Dịch Vụ B và T	-	1.100.880.000
Công ty CP TM Và XNK Vật Tư Giao Thông	1.116.611.760	-
Công ty TNHH Gold Coin Feedmill Đồng Nai - Chi Nhánh Long An	-	1.980.600.000
Công ty Cổ Phần Mekong Delta Gourmet	1.136.700.000	-
Các khách hàng khác	6.121.656.826	4.525.717.475
<b>Tổng</b>	<b>16.492.624.586</b>	<b>11.528.111.475</b>

**5.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.445.057</b>	<b>33.723.173</b>
Trích trước chi phí lãi vay	8.445.057	33.723.173
<b>Tổng</b>	<b>8.445.057</b>	<b>33.723.173</b>

**5.14 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.434.804.958</b>	<b>25.092.791.103</b>
Kinh phí công đoàn	345.335.375	369.879.354
Công TNHH Number One Hậu Giang (tiền ứng theo tiến độ hợp đồng)	-	4.158.000.000
Dư có tài khoản tạm ứng	4.132.238.518	3.119.610.207
Phải trả cho các Chủ nhiệm công trình nhận khoán	16.957.231.065	17.445.301.542
<b>Tổng</b>	<b>21.434.804.958</b>	<b>25.092.791.103</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2024 (VND)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>11.543.721.983</b>	<b>11.543.721.983</b>	<b>61.741.614.427</b>	<b>91.470.291.422</b>	<b>41.272.398.978</b>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Anh (1)	9.513.721.983	9.513.721.983	30.573.210.077	41.196.574.413	20.137.086.319
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	-	15.948.404.350	34.763.717.009	18.815.312.659
Vay ngắn hạn cá nhân (2)	2.030.000.000	2.030.000.000	15.220.000.000	15.510.000.000	2.320.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.358.598</b>	<b>61.558.598</b>	<b>58.200.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - PGD Quận 3	-	-	3.358.598	61.558.598	58.200.000
<b>Tổng</b>	<b>11.543.721.983</b>	<b>11.543.721.983</b>	<b>61.744.973.025</b>	<b>91.531.850.020</b>	<b>41.330.598.978</b>

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 66/2024-HĐCVHM/NHCT144-NHVN ký tháng 9/2024. Hạn mức cho vay: 25.000.000.000VND bao gồm tổng mức dư nợ vay và số dư LC. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 40/2023-HĐCVHM-NHCT144-NHVN ngày 09/10/2023. Mục đích vay: sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì Hạn mức: từ tháng 09/2024 đến tháng 09/2025, thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh, mức lãi suất áp dụng trong năm dao động từ 8% đến 9,7%.

(2) Các khoản vay Cán bộ Công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay từ 03 - 06 tháng, lãi suất vay dao động 7% - 8%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	466.570	4.665.700.000	13,63	4.665.700.000	4.665.700.000
Các Cổ đông khác	2.956.249	29.562.490.000	86,37	29.562.490.000	29.562.490.000
<b>Tổng</b>	<b>3.422.819</b>	<b>34.228.190.000</b>	<b>100,00</b>	<b>34.228.190.000</b>	<b>34.228.190.000</b>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.422.819	3.422.819
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.422.819	3.422.819
+ Cổ phiếu phổ thông	3.422.819	3.422.819
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.422.819	3.422.819
Cổ phiếu phổ thông	3.422.819	3.422.819
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	34.228.190.000	34.228.190.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	34.228.190.000	34.228.190.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	216.209.293	216.209.293
<b>Tổng</b>	<b>216.209.293</b>	<b>216.209.293</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NÓI HOI VIỆT NAM  
Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

e. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	34.228.190.000	5.055.062.000	3.466.188.885	1.526.453.413	546.834.410	44.822.728.708
Tăng trong năm	-	-	-	-	27.682.978	27.682.978
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.682.978	27.682.978
Giảm trong năm	-	-	(3.466.188.885)	(1.310.244.120)	(146.834.410)	(4.923.267.415)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(146.834.410)	(146.834.410)
Chi quỹ bù đắp nợ khó đòi	-	-	(3.466.188.885)	(1.310.244.120)	-	(4.776.433.005)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>34.228.190.000</b>	<b>5.055.062.000</b>	<b>-</b>	<b>216.209.293</b>	<b>427.682.978</b>	<b>39.927.144.271</b>
Số dư tại 01/01/2024	34.228.190.000	5.055.062.000	-	216.209.293	427.682.978	39.927.144.271
Tăng trong năm	-	-	-	-	10.765.337.667	10.765.337.667
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	10.765.337.667	10.765.337.667
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>34.228.190.000</b>	<b>5.055.062.000</b>	<b>-</b>	<b>216.209.293</b>	<b>11.193.020.645</b>	<b>50.692.481.938</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu sản xuất, chế tạo sản phẩm	17.452.655.644	18.371.351.389
Doanh thu kinh doanh vật tư, thương mại, bán hàng ký gửi, cho thuê kho	10.518.671.747	7.777.241.218
Doanh thu xây lắp công trình	39.623.793.400	43.478.785.078
<b>Tổng</b>	<b>67.595.120.791</b>	<b>69.627.377.685</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>67.595.120.791</b>	<b>69.627.377.685</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>300.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn sản xuất, chế tạo sản phẩm	16.608.059.508	14.557.116.359
Giá vốn kinh doanh vật tư, thương mại, bán hàng ký gửi, cho thuê kho	3.904.366.630	2.517.651.863
Giá vốn xây lắp công trình	37.289.697.606	39.717.779.540
<b>Tổng</b>	<b>57.802.123.744</b>	<b>56.792.547.762</b>

**6.3 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.010.794	10.178.796
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.005.952	1.295.712
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.830.879	30.252.713
<b>Tổng</b>	<b>18.847.625</b>	<b>41.727.221</b>
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	3.015.975.514	4.256.732.665
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.371.263	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.336.006	23.163.080
Chi phí tài chính khác	-	10.402.591
<b>Tổng</b>	<b>3.045.682.783</b>	<b>4.290.298.336</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>	<b>(3.026.835.158)</b>	<b>(4.248.571.115)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	29.711.800	19.020.000
Chi phí khác bằng tiền	29.711.800	19.020.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.983.499.740</b>	<b>8.950.017.299</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.346.573.273	6.690.842.584
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	75.287.548	23.541.428
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.088.164	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	485.196.791	350.519.526
Thuế, phí, lệ phí	1.651.689.728	772.527.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.867.545	741.488.550
Chi phí bằng tiền khác	383.796.691	371.098.193
<b>Tổng</b>	<b>10.013.211.540</b>	<b>8.969.037.299</b>

**6.5 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Phế liệu thu hồi	150.190.906	40.218.182
Thu nợ khó đòi	-	712.331.325
Thu nhập thanh lý nhượng bán bất động sản	26.200.000.000	-
Thu nhập khác	4.738.320	11.934.530
<b>Tổng</b>	<b>26.354.929.226</b>	<b>764.484.037</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí chuyên nhượng bất động sản	8.797.232.835	-
Các khoản phạt thuế và lãi chậm nộp	60.354.841	109.986.607
Khoản phạt vi phạm hợp đồng	-	6.000.000
Chi phí khác	4.400.799	117.702
<b>Tổng</b>	<b>8.861.988.475</b>	<b>116.104.309</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>17.492.940.751</b>	<b>648.379.728</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.6 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.245.891.100	265.601.237
Lợi nhuận chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	(3.156.876.065)	265.601.237
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	923.775.120	923.990.059
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	60.354.841	106.777.241
- Chi phí lãi vay tương ứng vốn chưa góp	861.744.800	807.885.750
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu có gốc ngoại tệ	1.675.479	9.327.068
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(2.233.100.945)</b>	<b>1.189.591.296</b>
Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản	17.402.767.165	-
Thuế suất áp dụng hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN hoạt động chuyển nhượng BĐS</b>	<b>3.480.553.433</b>	<b>237.918.259</b>
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>3.480.553.433</b>	<b>237.918.259</b>

**6.7 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.765.337.667	27.682.978
Số dư trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.765.337.667	27.682.978
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.422.819	3.422.819
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.145,17</b>	<b>8,09</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**6.8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.282.416.404	71.654.169.639
Chi phí nhân công	16.196.812.983	16.496.763.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.352.411	1.088.128.868
Thuế, phí, lệ phí	1.651.689.728	772.527.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.177.638.475	2.301.537.693
Chi phí khác bằng tiền	1.557.488.673	2.067.928.903
<b>Tổng</b>	<b>88.007.398.674</b>	<b>94.381.055.836</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan của Công ty*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ điện XD - CTCP	Cổ đông góp vốn
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên lân cận trong gia đình của các cá nhân, cổ đông là các Bên liên quan.	Ảnh hưởng đáng kể

*Giao dịch với các nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		-	<b>200.600.000</b>
Lương Công Thuần	Chủ tịch HĐQT	-	51.000.000
Mai Văn Đới	Thành viên HĐQT	-	34.000.000
Ngô Văn Sơn	Thành viên HĐQT	-	34.000.000
Lê Quang Hưng	Trưởng BKS	-	34.000.000
Trần Ngọc Quyên	Ủy viên BKS	-	23.800.000
Vi Văn Phúc	Ủy viên BKS	-	23.800.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>629.231.500</b>	<b>526.956.600</b>
Ông Vũ Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	207.725.000	181.919.200
Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	45.400.000	43.482.500
Ông Dương Đức Lâm	Phó Tổng Giám đốc	166.588.800	160.364.900
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	209.517.700	141.190.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>629.231.500</b>	<b>727.556.600</b>

*Số dư với các bên liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty Cơ điện XD - CTCP	Cổ đông góp vốn	Phải thu khách hàng	1.650.000.000	1.650.000.000
<b>Giao dịch bán hàng</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
Tổng Công ty Cơ điện XD - CTCP	Cổ đông góp vốn	Cho thuê đất	300.000.000	1.200.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty chỉ trình bày Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận mà không phân tách tài sản và nợ phải trả khi trình bày báo cáo bộ phận như sau:

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

*Đơn vị tính: VND*

	Sản xuất, chế tạo sản phẩm	Kinh doanh vật tư, bán hàng ký gửi, các dịch vụ khác	Xây lắp công trình	Tổng
Tổng doanh thu thuần ra bên ngoài	17.452.655.644	10.518.671.747	39.623.793.400	67.595.120.791
Chi phí bộ phận	16.608.059.508	3.904.366.630	37.289.697.606	57.802.123.744
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>844.596.136</b>	<b>6.614.305.117</b>	<b>2.334.095.794</b>	<b>9.792.997.047</b>
<b>Chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay				(220.214.493)
Chi phí tài chính phân bổ				3.045.682.783
Kết quả kinh doanh bộ phận				(3.265.897.276)
Lãi tiền gửi				18.847.625
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh				17.492.940.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp				3.480.553.433
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>10.765.337.667</b>

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

*Đơn vị tính: VND*

	Sản xuất, chế tạo sản phẩm	Kinh doanh vật tư, bán hàng ký gửi, các dịch vụ khác	Xây lắp công trình	Tổng
Tổng doanh thu thuần ra bên ngoài	18.371.351.389	7.777.241.218	43.478.785.078	69.627.377.685
Chi phí bộ phận	14.557.116.359	2.517.651.863	39.717.779.540	56.792.547.762
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>3.814.235.030</b>	<b>5.259.589.355</b>	<b>3.761.005.538</b>	<b>12.834.829.923</b>
<b>Chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay				3.865.792.624
Chi phí tài chính phân bổ				4.290.298.336
Kết quả kinh doanh bộ phận				(424.505.712)
Lãi tiền gửi				41.727.221
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh				648.379.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp				237.918.259
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>27.682.978</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.3 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2023
1.	<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
1.1	<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18,26	22,59
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81,74	77,41
1.2	<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,70	66,63
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,30	33,37
2.	<b>Khả năng thanh toán</b>			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,58	1,16
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,58	1,16
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,21	0,03
3.	<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1	<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	21,08	0,38
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	15,93	0,04
3.2	<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	13,57	0,22
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	10,26	0,02
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	21,24	0,07

**7.4 THÔNG TIN SO SÁNH**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2025

Tổng Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NỘI HỜI  
VIỆT NAM  
H. S. Đ. K. K. D. 0101200822-C. T. C. P  
ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Vũ Ngọc Tú

**CPA VIETNAM**

Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

[www.cpvietnam.vn](http://www.cpvietnam.vn)



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasizes personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

[www.inpactglobal.org](http://www.inpactglobal.org)